

(1) 船橋市の防災

Disaster Information from Funabashi City 船橋市防災情報 후나바시시 재해정보

Información de prevención de desastre de la ciudad de Funabashi

Thông tin phòng chống thiên tai của thành phố Funabashi

◆ 船橋市ホームページ <https://www.city.funabashi.lg.jp/>

Funabashi City Website 船橋市主页 후나바시시 홈페이지

Página web de la ciudad de Funabashi Trang chủ của thành phố Funabashi

(日本語)



(English)



(中文)



(한국어)



(español)



(Tiếng việt nam)



多言語の防災情報：このハンドブックをダウンロード（PDF ファイル）することや避難施設を確認することができます。

Multilingual Disaster Information

PDF file of this handbook is available to download from URL below. You can also get information about evacuation sites.

多国语言防灾信息

下载防灾手册（PDF）可以得知避难处所。

다언어의 방재정보

이핸드북을 다운로드하거나 피난시설을 확인할 수 있습니다

Información multilingüe sobre prevención de desastres: puede descargar el manual (archivo PDF) y consultar las instalaciones de evacuación.

Thông tin phòng chống thiên tai đa ngôn ngữ: Có thể tải xuống quyển sổ tay này (tập tin dạng pdf)

hoặc kiểm tra xác nhận cơ sở sơ tán tránh nạn.



<https://www.city.funabashi.lg.jp/kurashi/chiiki/006/p042278.html>

ふなばししこうしきえつくす
 ◆船橋市公式 X

Funabashi City X

船橋市官方 X

후나바시시 공식 X

X oficial de la ciudad de Funabashi

X chính thức của thành phố Funabashi: Funabashi_city



Funabashi_city

けーぶるてれび じえいこむちゃんねるふなばし ならしのちでじ ちゃんねる
 ◆ケーブルテレビ J: COM チャンネル船橋・習志野…地デジ 11 チャンネル

Cable television: J:COM Channel Funabashi Narashino (DTT Channel 11)

有线电视: J: COM chanel 船桥习志野…地上波 11 台

케이블 텔레비 J COM 채널후나바시 나라시노 지데지 11 채널

Televisión por cable: Canal J: COM Funabashi Narashino ... televisión digital terrestre canal 11

Truyền hình cáp: J : Kênh COM Funabashi Narashino...Truyền hình kỹ thuật số mặt đất kênh 11

3

ぼうさいじょうほう し
防災情報について知る How to get disaster
有关防灾讯息须知 방재정보에 관해 알기
Informe sobre prevención de desastres
Tìm hiểu về thông tin phòng chống thiên tai

◆防災行政無線

Municipality Emergency Radio 政府防災無線广播 방재행정무선

Radio estatal de prevención de desastres Vô tuyến quản lý nhà nước về phòng chống thiên tai

じしん つなみ さいがい ぼうそう
地震や津波、災害についての放送です。

It broadcasts information about earthquake, tsunami and other disasters.

有关地震及海啸等灾害的播报

지진이나 해일에 대한서의 방송입니다

Radiodifusión sobre terremotos, tsunamis, y desastres.

Là phát sóng về động đất, sóng thần, thiên tai.

放送のことは

Phrases of warnings 播报用语 방송의 언어 Palabras usadas en la radiodifusión Từ ngữ phát sóng

おお じしん お
大きな地震が起きたとき

When the big earthquake occurred: 发生大地震时 커다란 지진이 일어났을 때
Cuando ocurre un gran terremoto Khi xảy ra động đất lớn.

きんきゅうじしんそくほう
緊急地震速報

Earthquake Early Warning

紧急地震速报 긴급 지진 속보

Alerta temprana de terremoto

Tin nhanh động đất khẩn cấp

きんきゅうじしんそくほう おおじしん おおじしん
緊急地震速報。大地震です。大地震です。

つなみ く
津波が来るかもしれないとき

When a tsunami is predicted: 可能会有海啸来袭时 해일이 올 지도 모를 때
Cuando un tsunami podría llegar Khi có thể có sóng thần.

つなみけいほう
津波警報

Tsunami Warnings 海啸警报 해일 경보

Alerta de tsunami Cảnh báo sóng thần

つなみけいほう はっぴょう かいがんふきん かた たかだい
津波警報が発表されました。海岸付近の方は高台に
避難してください。

やま げけ くず いわ どろ お
山や崖が崩れて、岩や泥が落ちてくるかもしれないとき

A large amount of earth and rocks may fall down from a mountain or cliff after a landslide:

山跟峭壁的崩裂、岩石泥浆的掉落也说不定

산이나 절벽이 무너져 바위나 진흙이 떨어질지도 모를 때

Quando podrían caer rocas y barro al colapsar las montañas y los acantilados

Khi có thể có sụt lở núi, vách núi, đá hoặc đất bùn.

どしやさいがいけいかいじょうほう
土砂災害警戒情報

Landslide Disaster Warning

土石流灾害警戒信息 토사 재해 경계 정보

Información de advertencia de desastres
relacionados con sedimentos

Thông tin cảnh báo thiệt hại sạt lở đất

どしやさいがいけいかいじょうほう はっぴょう
ただいま、土砂災害警戒情報が発表されました。
テレビ、ラジオの情報に注意してください。

3

ぼうさいじょうほう し
 防災情報について知る How to get disaster
 有关防灾讯息须知 방재정보에 관해 알지
 Informese sobre prevención de desastres
 Tìm hiểu về thông tin phòng chống thiên tai

(2) ほか ぼうさいじょうほう (2) その他の防災情報

Other disaster information 其它防灾情报 그외의 방재정보

Otra información de prevención de desastres Thông tin phòng chống thiên tai khác

◆NHK NEWS WEB EASY



やさしい日本語のニュースです。 <https://www3.nhk.or.jp/news/easy/>

News in plain Japanese

简单易懂的日语新闻

쉬운 일본어뉴스입니다

Son noticias en japonés sencillo.

Là tin tức bằng tiếng Nhật rất dễ hiểu.

◆らじる★らじる



日本語のラジオ放送をインターネットで聞けます。 <https://www.nhk.or.jp/radio/>

You can listen to NHK's radio programs in Japanese through Internet.

日语收音机的播报在网上也可以收听。

일본어의 라디오방송을 인터넷으로 들을 수 있습니다

Se puede escuchar la transmisión de radio japonesa en Internet.

Có thể nghe phát sóng bằng tiếng Nhật qua mạng internet.

◆きょうちょう 気象庁

The Meteorological Agency 気象庁 기상청

Agencia Meteorológica de Japón (JMA) Cục Khí tượng Nhật Bản

じしん たいふう じょうほう み
 地震や台風などの情報を見ることができます。 <https://www.jma.go.jp/jma/index.html>

You can check information about earthquake and typhoon.

可以看到地震及台风等讯息

지진이나 태풍등의 정보를 볼 수가 있습니다

Se puede obtener información sobre terremotos y tifones.

Có thể xem thông tin về động đất, bão lũ...

(日本語)



(English)



ほうむしょう しゅつにゅうこくざいりゅうかんりちょう

◆法務省 出入国在留管理庁

<https://www.moj.go.jp/isa/>

Immigration Services Agency

法務省出入国在留管理庁

법무성 출입국 체류관리청

Agencia de Servicios de Inmigración del Ministerio de Justicia

Cục Quản lý Nhập cảnh, Bộ Tư pháp Nhật Bản



ちゅうにちがいこくこうかん ほ む べ ー じ がいわしょう

◆駐日外国公館ホームページ (外務省)

Ministry of Foreign Affairs of Japan

駐日本外国政府机关主页 (外務省) 주일외국공관홈페이지 (외무성)

Se puede obtener la dirección y el número de teléfono de las embajadas en Japón.

Trang chủ của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài ở Nhật Bản (Bộ Ngoại giao)

にほん たいしかん じゅうしょ でんわばんごう

日本にある大使館の住所や電話番号がわかります。<https://www.mofa.go.jp/mofaj/annai/zaigai/list/index.html>

Contact information of foreign embassies in Japan

可获知在日本大使馆的地址和电话号码。

일본에 있는 대사관의 주소나 전화번호를 알 수 있습니다

Sitios web de las embajadas extranjeras en Japón (Ministerio de Asuntos Exteriores)

Có thể biết được địa chỉ và số điện thoại của các đại sứ quán ở Nhật Bản.

にほんご
(日本語)

(Other Languages)

